

BẢNG TỔNG KẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN TRONG NĂM HỌC 2014 - 2015
KHOA : CÔNG NGHỆ ĐIỆN - ĐIỆN TỬ

TT	Họ và Tên	Thực hiện trong năm học						Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm	Số giờ chuẩn NCKH	Số giờ chuẩn "Hoạt động chuyên môn và khối lượng khác"	Số tiết thừa, thiếu giảng dạy	Số tiết thừa, thiếu NCKH	Số tiết thừa, thiếu "Hoạt động chuyên môn và khối lượng khác"	Tổng số tiết thừa, thiếu năm học 2014-2015	Số tiết thừa năm học 2013-2014	Tổng số tiết thừa, thiếu (sau khi cộng số tiết thừa năm học 2013-2014)
		Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Khối lượng công tác cộng thêm	Tổng tiết thực hiện	Số giờ NCKH	Số giờ "Hoạt động chuyên môn và khối lượng khác"									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Hồ Thị Anh	329.6	46.5	0.0	376.1	680.0	248.0	310.0	500.0	360.0	66.1	56.3	-35.0	87.4	36.4	123.8
2	Ngô Hoàng Anh	440.1	58.0	0.0	498.1	255.0	285.4	290.0	500.0	360.0	208.1	-76.6	-23.3	108.2	41.8	150.0
3	Châu Văn Bảo	264.0	75.8	0.0	339.8	847.0	387.5	290.0	306.8	360.0	49.8	168.8	8.6	227.2	0.0	227.2
4	Vũ Hạnh Chiêu	414.6	39.0	0.0	453.6	36.0	186.2	260.0	500.0	360.0	193.6	-145.0	-54.3	-5.7	0.0	-5.7
5	Ngô Phong Cường	286.2	19.5	0.0	305.7	198.0	267.8	260.0	500.0	360.0	45.7	-94.4	-28.8	-77.5	186.7	109.2
6	Nguyễn Minh Đức	371.0	39.0	0.0	410.0	254.0	268.3	260.0	500.0	360.0	150.0	-76.9	-28.7	44.4	70.4	114.8
7	Tạ Minh Cường	358.6	72.5	0.0	431.1	411.0	217.1	290.0	500.0	360.0	141.1	-27.8	-44.7	68.6	0.0	68.6
8	Võ Cường	310.1	58.0	0.0	368.1	278.0	315.4	290.0	500.0	360.0	78.1	-69.4	-13.9	-5.2	231.5	226.3
9	Nguyễn Thùy Dương	298.4	16.0	0.0	314.4	33.0	254.9	226.9	409.1	295.0	87.5	-117.5	-12.5	-42.5	0.0	-42.5
10	Lê Tiến Đạt	406.3	21.8	0.0	428.1	161.0	233.9	290.0	500.0	360.0	138.1	-105.9	-39.4	-7.2	0.0	-7.2
11	Nguyễn Hồng Đức	442.1	0.0	0.0	442.1	39.0	188.5	310.0	500.0	360.0	132.1	-144.1	-53.6	-65.6	0.0	-65.6
12	Nguyễn Minh Đức	399.6	62.0	0.0	461.6	745.0	252.3	276.6	483.0	348.0	185.0	81.9	-29.9	237.0	0.0	237.0
13	Nguyễn Minh Đức	406.6	21.8	0.0	428.4	30.0	218.1	290.0	500.0	360.0	138.4	-146.9	-44.3	-52.8	0.0	-52.8
14	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	364.8	43.5	0.0	408.3	152.0	148.2	290.0	500.0	360.0	118.3	-108.8	-66.2	-56.7	0.0	-56.7
15	Trần Trung Hiếu	488.4	43.5	0.0	531.9	33.0	229.9	290.0	500.0	360.0	241.9	-145.9	-40.7	55.3	0.0	55.3
16	Mạnh Lê Hoàn	379.0	43.5	0.0	422.5	90.0	207.2	290.0	500.0	360.0	132.5	-128.1	-47.8	-43.4	0.0	-43.4
17	Lê Thế Huân	499.4	21.8	0.0	521.2	36.0	277.8	290.0	500.0	360.0	231.2	-145.0	-25.7	60.5	0.0	60.5
18	Nguyễn Trọng Huân	359.3	39.0	0.0	398.3	30.0	251.7	260.0	500.0	360.0	138.3	-146.9	-33.8	-42.4	0.0	-42.4
19	Tăng Cẩm Huê	382.4	43.5	0.0	425.9	391.0	232.0	290.0	500.0	360.0	135.9	-34.1	-40.0	61.8	73.4	135.2
20	Trần Thị Lệ	331.8	0.0	0.0	331.8	351.0	188.8	218.9	403.4	291.0	112.9	-16.4	-31.9	64.6	60.6	125.2
21	Nguyễn Huỳnh Liên	289.8	83.8	0.0	373.6	611.0	357.3	310.0	500.0	360.0	63.6	34.7	-0.8	97.5	173.6	271.1
22	Nguyễn Thùy Linh	454.1	0.0	0.0	454.1	196.0	283.0	260.0	500.0	360.0	194.1	-95.0	-24.1	75.0	0.0	75.0
23	Huỳnh Ngọc Mai	372.0	124.0	0.0	496.0	260.0	255.0	310.0	500.0	360.0	186.0	-75.0	-32.8	78.2	79.7	157.9
24	Đặng Đức Minh	370.0	43.5	0.0	413.5	458.0	295.5	290.0	500.0	360.0	123.5	-13.1	-20.2	90.2	15.2	105.4
25	Nguyễn Thị Tố Nga	371.7	21.8	0.0	393.5	341.0	283.0	290.0	500.0	360.0	103.5	-49.7	-24.1	29.7	6.3	36.0
26	Nguyễn Trần Thanh Nhân	432.2	0.0	0.0	432.2	99.0	306.1	290.0	500.0	360.0	142.2	-125.3	-16.8	0.1	0.0	0.1
27	Đỗ Huỳnh Thanh Phong	470.3	39.0	0.0	509.3	150.0	267.5	260.0	500.0	360.0	249.3	-109.4	-28.9	111.0	0.0	111.0
28	Nguyễn Anh Tăng	483.7	58.0	0.0	541.7	238.0	336.5	290.0	500.0	360.0	251.7	-81.9	-7.3	162.5	19.8	182.3
29	Quách Minh Thử	449.1	52.0	0.0	501.1	73.0	364.0	260.0	500.0	360.0	241.1	-133.4	1.3	109.0	44.8	153.8
30	Trần Công Tiến	417.6	46.5	0.0	464.1	354.0	326.7	310.0	500.0	360.0	154.1	-45.6	-10.4	98.1	39.8	137.9
31	Bốc Minh Trí	370.0	39.0	0.0	409.0	52.0	328.8	260.0	500.0	360.0	149.0	-140.0	-9.8	-0.8	100.2	99.4
32	Nguyễn Trọng Trí	423.2	43.5	0.0	466.7	36.0	357.9	290.0	500.0	360.0	176.7	-145.0	-0.7	31.0	44.8	75.8

TT	Họ và Tên	Thực hiện trong năm học						Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm	Số giờ chuẩn NCKH	Số giờ chuẩn "Hoạt động chuyên môn và khối lượng khác"	Số tiết thừa, thiếu giảng dạy	Số tiết thừa, thiếu NCKH	Số tiết thừa, thiếu "Hoạt động chuyên môn và khối lượng khác"	Tổng số tiết thừa, thiếu năm học 2014-2015	Số tiết thừa năm học 2013-2014	Tổng số tiết thừa, thiếu (sau khi cộng số tiết thừa năm học 2013-2014)
		Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Khối lượng công tác cộng thêm	Tổng tiết thực hiện	Số giờ NCKH	Số giờ "Hoạt động chuyên môn và khối lượng khác"									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
33	Trần Hiếu Trình	443.6	21.8	0.0	465.4	9.0	279.4	285.1	491.5	360.0	180.3	-150.8	-25.2	4.3	0.0	4.3
34	Nguyễn Văn Yên	487.4	0.0	0.0	487.4	0.0	226.6	310.0	500.0	360.0	177.4	-156.3	-41.7	-20.6	0.0	-20.6
35	Lê Hồng Vân	105.0	0.0	0.0	105.0	0.0	35.2	93.0	0.0	0.0	12.0	0.0	11.0	23.0	0.0	23.0
36	Nguyễn Văn Thành	121.0	0.0	0.0	121.0	0.0	26.6	93.0	0.0	0.0	28.0	0.0	8.3	36.3	0.0	36.3
TỔNG CỘNG		13,593.0	1,337.4	0.0	14,930.4	7,927.0	9,188.1	9,773.5	16,593.8	12,094.0	5,157.1	-2,708.5	-908.1	1,540.5	1,225.0	2,765.5

Lưu ý: Không cần nhập số liệu, vì tất cả các số liệu được cài sẵn công thức chuyển từ mẫu A1 sang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2015

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG P. TS-ĐT-GTVL

TRƯỞNG P. QLKH-HTQT

TRƯỞNG P. TC-HC-TH

TRƯỞNG KHOA